

Số: 815 /BVĐKĐG-VTTB
V/v: Mời chào giá vật tư y tế
(Thay thế CV số 795/BVĐKĐG-VTTB
ngày 15/5/2024)

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2024

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp vật tư y tế tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Đức Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng cầu hình kỹ thuật, giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu mua sắm vật tư tiêu hao, hóa chất năm 2024;

Bệnh viện kính mời các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh có khả năng cung cấp, quan tâm chào giá, với nội dung cụ thể như sau :

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Đức Giang số 54 phố Trường Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP Hà Nội.
- Mọi thông tin cần liên hệ về báo giá: Đ/c Nguyễn Thị Phương Nhung – Phòng Vật tư thiết bị - ĐT : 038.692.2866 hoặc số 024 38711751 để được hỗ trợ
- Báo giá (Theo mẫu phụ lục II đính kèm)

Được tiếp nhận theo các hình thức sau :

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ : Văn thư, Bệnh viện Đa khoa Đức Giang số 54 phố Trường Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP Hà Nội.(ĐT : 0936.890.489)
- Nhận qua Email : bvdkdg@hanoi.gov.vn, vttbytducgiang@gmail.com.

(Lưu ý: các đơn vị gửi cùng vào 2 mail trên cho Bệnh viện)

- Thời gian tiếp nhận báo giá : Từ 14h ngày 17 tháng 5 năm 2024 đến trước 17h ngày 27 tháng 5 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày (Ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2024).

II. Nội dung yêu cầu báo giá :

- Danh mục vật tư y tế (Kèm theo phụ lục I).
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư y tế, Bệnh viện đa khoa Đức Giang, số 54 phố Trường Lâm, phường Đức Giang, Long Biên, Hà Nội.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Năm 2024.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không tạm ứng, thanh toán theo từng đợt, sau khi thực hiện hợp đồng và đầy đủ hồ sơ hợp lệ.



Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- Lưu VTTB.

GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Văn Thường

DANH MỤC CHI TIẾT KÈM THEO

TT	Danh mục hàng hóa	Thông số, quy cách	ĐVT	Số lượng
I	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa dùng cho máy AU480 Beckman Coulter			
1	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin. Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) ; Bromocresol green. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test Quy cách: ≥ (4x54) ml	Hộp	11
2	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phosphatase kiềm. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10.4; p-Nitrophenyl phosphate ; HEDTA ; Zinc Sulphate ; Magnesium Acetate. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test Quy cách: ≥ (4x12+4x12) ml	Hộp	18
3	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AL.T. Thành phần: Tris buffer pH 7.15 (37°C) ; L-Alanine ; 2-Oxoglutarate ; LDH ; NADH. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Quy cách: ≥ (4x50+4x25) ml	Hộp	100
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO. Thành phần: Phosphate buffer (pH 7.0) ; Streptolysin-O coated latex . Loại mẫu: Huyết thanh. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Quy cách: ≥ (4x51+4x7) ml	Hộp	2
5	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST. Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) ; L-aspartate ; 2-Oxoglutarate ; LDH; MDH; NADH. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test Quy cách: ≥ (4x25+4x25) ml	Hộp	100
6	Định lượng C3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C3. Thành phần: Tris buffer (pH 7.2) ; Polyethylene glycol 6000; Kháng thể dê kháng C3. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test Quy cách: ≥ (4x10+4x8) ml	Hộp	2
7	Định lượng C4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C4. Thành phần: Tris buffer (pH 7.2) ; Polyethylene glycol 6000 ; Kháng thể dê kháng C4 . Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test Quy cách: ≥ (4x10+4x8) ml	Hộp	2

8	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần. Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III ; Triton X-100. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test Quy cách: $\geq (4 \times 15)$ ml	Hộp	12
9	Định lượng nồng độ Cyclosporine	Dãi báo cáo: -Dãi thấp 25 – 450 ng/mL. -Dãi cao: 450 – 2000 ng/mL. Công nghệ DNA tái tổ hợp để tạo hệ xét nghiệm miễn dịch enzyme đồng nhất Quy cách: $\geq (1 \times 41 + 1 \times 19 + 1 \times 98 + 2 \times 2.5)$ ml	Hộp	3
10	Chất chuẩn Cyclosporine	Được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cyclosporine trong mẫu máu toàn phần người. Thành phần: Cyclosporine. Độ ổn định sau mở nắp: 60 ngày hoặc tương đương Quy cách: $\geq (2 \times 4 + 2 \times 4)$ ml	Hộp	2
11	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol. Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) ; 4-Aminoantipyrine ; Phenol ; Cholesterol esterase ; Cholesterol oxidase ; Peroxidase. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test Quy cách: $\geq (4 \times 22.5)$ ml	Hộp	30
12	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK. Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) ; NADP ; ADP ; AMP ; EDTA ; Glucose ; Creatine phosphate ; N-acetylcysteine ; Activator ; Mg ²⁺ ; Diadenosine pentaphosphate ; HK ; G6P-DH. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Quy cách: $\geq (4 \times 44 + 4 \times 8 + 4 \times 13)$ ml	Hộp	9
13	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) ; Diadenosine-pentaphosphate ; Hexokinase (HK) ; EDTA ; NADP ; Glucose ; G6P-DH; Creatine phosphate ; ADP ; N-Acetylcysteine ; Mg-Acetate; Chất hoạt hóa ; AMP ; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Quy cách: $\geq (2 \times 22 + 2 \times 4 + 2 \times 6)$ ml	Hộp	35
14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB trong mẫu Huyết thanh, huyết tương (xét nghiệm sử dụng phương pháp Úc chế miễn dịch). Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Chất hiệu chuẩn 1 mức. Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method Quy cách: ≥ 1 ml	Lọ	3

15	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB trong mẫu Huyết thanh, huyết tương (xét nghiệm sử dụng phương pháp Úc chế miễn dịch). Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method Quy cách: $\geq (1 \times 2)$ ml	Lọ	6
16	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB trong mẫu Huyết thanh, huyết tương (xét nghiệm sử dụng phương pháp Úc chế miễn dịch). Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method Quy cách: $\geq (1 \times 2)$ ml	Lọ	6
17	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: Sodium Hypochlorite Quy cách: ≥ 450 ml	Bình	5
18	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1. Chất kiểm chứng 1 mức Quy cách: $\geq (1 \times 5)$ ml	Lọ	80
19	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1. Chất kiểm chứng 1 mức Quy cách: $\geq (1 \times 5)$ ml	Lọ	80
20	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine. Thành phần: Natri hidroxit ; Axit picric. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Quy cách: $\geq (4 \times 51 + 4 \times 51)$ ml	Hộp	45
21	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy. Thành phần: Glycine buffer ; Latex, phủ kháng thể kháng CRP. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test Quy cách: $\geq (4 \times 30 + 4 \times 30)$ ml	Hộp	120

22	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao trong mẫu Huyết thanh, huyết tương (xét nghiệm sử dụng phương pháp Miễn dịch đo độ đục). Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người. Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục Quy cách: $\geq (5 \times 2)$ ml	Hộp	3
23	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường trong mẫu Huyết thanh, huyết tương (xét nghiệm sử dụng phương pháp Miễn dịch đo độ đục). Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người. Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục Quy cách: $\geq (5 \times 2)$ ml	Hộp	3
24	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test Quy cách: $\geq (4 \times 20 + 4 \times 20)$ ml	Hộp	9
25	Điện cực Chloride	Điện cực Chloride Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng. Quy cách: Hộp 1 cái	Cái	5
26	Điện cực Potassium	Điện cực Potassium Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng. Quy cách: Hộp 1 cái	Cái	5
27	Điện cực Sodium	Điện cực Sodium Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng. Quy cách: Hộp 1 cái	Cái	5
28	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu Cần thay thế sau 150.000 xét nghiệm. Quy cách: 1 pcs/box	Chiếc	1
29	Định lượng Vancomycin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng vancomycin. Thành phần: Thuốc thử enzym 1: Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn ; chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò; Thuốc thử kháng thể/cơ chất 2: Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin ; albumin huyết thanh bò; G6P ; NAD. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test Quy cách: $\geq (2 \times 32 + 2 \times 16)$ ml	Hộp	5
30	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Vancomycin trong mẫu Huyết thanh, huyết tương (xét nghiệm sử dụng phương pháp Miễn dịch enzyme đồng nhất). Thành phần: vancomycin, dung dịch đệm, natri azit, pH 5,0. Chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ Vancomycin: 0, 5, 10, 20, 30, 50 $\mu\text{g/mL}$ Quy cách: $\geq (1 \times 5 + 5 \times 2)$ ml	Hộp	2

31	Định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin. Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8.3, R2: pH 7.3) ; Tiểu phân Latex phủ kháng thể thỏ kháng ferritin người. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test Quy cách: ≥ (4x24+4x12) ml	Hộp	30
32	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT. Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) ; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test Quy cách: ≥ (4x40+4x40) ml	Hộp	11
33	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose. Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) ; ATP ; NAD ⁺ ; Mg ²⁺ ; Hexokinase ; G6P-DH. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test Quy cách: ≥ (4x25+4x12.5) ml	Hộp	50
34	Bóng đèn Halogen	Nguồn sáng, 12 V, 100W Quy cách: Hộp 1 cái	Cái	10
35	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol trong mẫu Huyết thanh, huyết tương (xét nghiệm sử dụng phương pháp Enzymatic). Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người). Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) Quy cách: ≥ (1x5) ml	Lọ	5
36	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol. Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHO) ; Peroxidase (POD) ; Ascorbate Oxidase ; Dung dịch đệm Good's (pH 7) ; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfo-propyl) - 3,5-dimethoxy - 4-fluoroaniline (F-DAOS) ; 4-Aminoantipyrine. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Quy cách: ≥ (4x51.3+4x17.1) ml	Hộp	42
37	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoà chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol trong mẫu Huyết thanh, huyết tương (xét nghiệm sử dụng phương pháp Enzymatic). Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) Quy cách: ≥ (2x3) ml	Hộp	3

38	Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ. Thành phần: Sulphuric acid ; Ammoniumheptamolybdate ; Glycine . Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test Quy cách: $\geq (4 \times 15 + 4 \times 15)$ ml	Hộp	4
39	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7); L-ascorbic acid ; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 12 test Quy cách: $\geq (4 \times 30 + 4 \times 30)$ ml	Hộp	6
40	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na^+ , K^+ và Cl^- . Thành phần: Triethanolamine. Quy cách: $\geq (4 \times 2000)$ ml	Hộp	32
41	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na^+), kali (K^+) và clorua (Cl^-) trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: Na^+ ; K^+ ; Cl^- Quy cách: $\geq (4 \times 100)$ ml	Hộp	3
42	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na^+), kali (K^+) và clorua (Cl^-) trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: Na^+ ; K^+ ; Cl^- Quy cách: $\geq (4 \times 100)$ ml	Hộp	3
43	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na^+ , K^+ và Cl^- trong nước tiểu. Thành phần: Na^+ ; K^+ ; Cl^- Quy cách: $\geq (2 \times 100 + 2 \times 100)$ ml	Hộp	3
44	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na^+ , K^+ và Cl^- . Thành phần: Na^+ ; K^+ ; Cl^- Quy cách: $\geq (4 \times 2000)$ ml	Hộp	40
45	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na^+ , K^+ và Cl^- . Thành phần: Kali clorua. Quy cách: $\geq (4 \times 1000)$ ml	Hộp	8
46	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin; Quy cách: $\geq (1 \times 2)$ ml	Lọ	38

47	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức Quy cách: $\geq (1 \times 2)$ ml	Lọ	38
48	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức Quy cách: $\geq (1 \times 2)$ ml	Lọ	36
49	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate. Thành phần: Lactate oxidase ; Peroxidase; Good's Buffer (pH 7.0) ; 4-aminoantipyrine ; TOOS ; N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3-methylamine. Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy, Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Quy cách: $\geq (4 \times 10)$ ml	Hộp	60
50	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH. Thành phần: D(-)-N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) ; Lactate ; NAD+ . Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test Quy cách: $\geq (4 \times 40 + 4 \times 20)$ ml	Hộp	4
51	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol. Thành phần: Cholesterol esterase ; Cholesterol oxidase ; Peroxidase ; Natri azit ; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) ; 4-aminoantipyrine; Catalase; HDAOS . Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Quy cách: $\geq (4 \times 27 + 4 \times 9)$ ml	Hộp	90
52	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol trong mẫu Huyết thanh, huyết tương (xét nghiệm sử dụng phương pháp Enzymatic). Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) Quy cách: $\geq (2 \times 1)$ ml	Hộp	2
53	Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê. Thành phần: ϵ -Amino-n Caproic Acid ; Tris ; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid ; Xylidyl blue . Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test Quy cách: $\geq (4 \times 40)$ ml	Hộp	3

54	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy	Để sử dụng để theo dõi hiệu năng các xét nghiệm dịch não tủy. Thành phần: huyết thanh người. Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày hoặc tương đương. Quy cách: $\geq (6 \times 3.5)$ ml	Hộp	2
55	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người Quy cách: $\geq (6 \times 5)$ ml	Hộp	1
56	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người Quy cách: $\geq (6 \times 5)$ ml	Hộp	1
57	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người Quy cách: $\geq (6 \times 5)$ ml	Hộp	1
58	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Được sử dụng để theo dõi hiệu năng các xét nghiệm nước tiểu. Thành phần: nước tiểu người, amylase nước bọt người, hCG, albumin huyết thanh. Độ ổn định sau mở nắp: Tối ít hạn sử dụng Quy cách: $\geq (6 \times 15)$ ml	Hộp	2
59	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W Quy cách: Hộp 1 cái	Cái	4
60	Định lượng Pre-albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng prealbumin. Thành phần: Dung dịch các polymers trong phosphate buffered saline (pH 7.1 - 7.3); Kháng thể chống kháng prealbumin người. Loại mẫu: Huyết thanh. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Quy cách: $\geq (4 \times 15 + 4 \times 6.5)$ ml	Hộp	3
61	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Prealbumin. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa prealbumin người. Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gắn sử dụng tiêu chuẩn theo IFCC (International Federation of Clinical Chemistry) Quy cách: $\geq (5 \times 2)$ ml	Hộp	2
62	Định lượng nồng độ Tacrolimus	Dải đo: 1 - 30 ng/mL. Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục sử dụng hạt latex Quy cách: $\geq (1 \times 18 + 1 \times 12 + 1 \times 50)$ ml	Hộp	3
63	Chất chuẩn Tacrolimus	Chất hiệu chuẩn của xét nghiệm Tacrolimus. Các chất hiệu chuẩn có chứa thành phần từ máu người và tacrolimus. Quy cách: $\geq (1 \times 4 + 5 \times 2)$ ml	Hộp	2
64	Xy-lanh hút hóa chất	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 9 cm. Dùng để hút chính xác thể hóa chất Quy cách: ≥ 1 pcs/box	Chiếc	5

65	Chất kiểm chứng của xét nghiệm Cyclosporin, Tacrolimus	Chất kiểm chứng mức 1 được sử dụng để kiểm tra độ chính xác của xét nghiệm xác định nồng độ tacrolimus và cyclosporin. Thành phần: máu toàn phần phân người, rapamycin, tacrolimus và cyclosporin. Gồm 3 mức nồng độ Quy cách: $\geq (4 \times 4)$ ml	Hộp	2
66	Chất kiểm chứng của xét nghiệm Cyclosporin, Tacrolimus	Chất kiểm chứng mức 2 được sử dụng để kiểm tra độ chính xác của xét nghiệm xác định nồng độ tacrolimus và cyclosporin. Thành phần: máu toàn phần phân người, rapamycin, tacrolimus và cyclosporin. Gồm 3 mức nồng độ Quy cách: $\geq (4 \times 4)$ ml	Hộp	2
67	Chất kiểm chứng của xét nghiệm Cyclosporin, Tacrolimus	Chất kiểm chứng mức 3 được sử dụng để kiểm tra độ chính xác của xét nghiệm xác định nồng độ tacrolimus và cyclosporin. Thành phần: máu toàn phần phân người, rapamycin, tacrolimus và cyclosporin. Gồm 3 mức nồng độ Quy cách: $\geq (4 \times 4)$ ml	Hộp	2
68	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF. Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) ; Latex phủ IgG người. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Quy cách: $\geq (4 \times 24 + 4 \times 8)$ ml	Hộp	12
69	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người. Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gắn sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO Quy cách: $\geq (5 \times 1)$ ml	Hộp	2
70	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm Quy cách: Túi ≥ 2 cái	Túi	15
71	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Thế tích chét: 50 μ L Quy cách: Túi ≥ 100 cái	Túi	200
72	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein. Chất hiệu chuẩn 6 mức: - Các giá trị hiệu chuẩn được gắn sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin Quy cách: $\geq (6 \times 2)$ ml	Hộp	3

73	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	<p>Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein đặc biệt. Thành phần: Huyết thanh người, các protein từ người: α-1 acidglycoprotein; α-1 antitrypsin; β-2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin. Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (α-1 acidglycoprotein, α-1 antitrypsin, Ceruloplasmin, Haptoglobin) và WHO (β-2 microglobulin) Quy cách: $\geq (5 \times 2)$ ml</p>	Hộp	3
74	Xy-lanh hút bệnh phẩm	<p>Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8.8 cm. Dùng để hút chính xác thể tích mẫu Quy cách: Hộp 1 cái</p>	Cái	2
75	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	<p>Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium Quy cách: $\geq (1 \times 5)$ ml</p>	Lọ	24
76	Định lượng Bilirubin toàn phần	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần. Thành phần: Caffeine ; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate; Surfactant. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test Quy cách: $\geq (4 \times 15 + 4 \times 15)$ ml</p>	Hộp	10
77	Định lượng Protein toàn phần	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần. Thành phần: Sodium hydroxide ; Potassium sodium tartrate; Copper sulphate ; Potassium iodide. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test Quy cách: $\geq (4 \times 25 + 4 \times 25)$ ml</p>	Hộp	12
78	Định lượng Transferrin	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin. Thành phần: Tris buffer (pH 7.2) ; Polyethylene glycol 6000; Kháng thể dê kháng transferrin. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test Quy cách: $\geq (4 \times 7 + 4 \times 8)$ ml</p>	Hộp	2
79	Định lượng Triglycerid	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride. Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) ; Mg^{2+} ; MADB L; 4-Aminoantipyrine ; ATP ; Lipases ; Glycerol kinase ; Peroxidase ; Ascorbate oxidase ; Glycerol-3-phosphate oxidase. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test Quy cách: $\geq (4 \times 50 + 4 \times 12.5)$ ml</p>	Hộp	25

80	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ure. Thành phần: Tris buffer ; NADH; Tetra-Sodium diphosphate ; EDTA ; 2-Oxoglutarate; Urease ; ADP; GLDH. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test Quy cách: ≥ (4x53+4x53) ml	Hộp	25
81	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric. Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) ; MADB ; 4-Aminophenazone ; Peroxidase ; Uricase ; Ascorbate Oxidase. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test Quy cách: ≥ (4x30+4x12.5) ml	Hộp	24
82	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF. Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ ; Natri Molybdate ; Axit succinic ; Natri Benzoat ; Natri Oxalate ; Methanol ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người. Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test Quy cách: ≥ (4x19+1x3) ml	Hộp	2
83	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Ure, Axit Uric, Creatinine, Magie. Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa Quy cách: ≥ (6x8) ml	Hộp	3
84	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy. Thành phần: Đệm Phosphat ; Kháng thể để kháng Albumin người; Polyethylene glycol 8000 ; Sodium azit. Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test Quy cách: ≥ (4x32.6+4x4.4) ml	Hộp	12
85	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF trong mẫu Nước tiểu, dịch não tủy (xét nghiệm sử dụng phương pháp Đo độ đục miễn dịch). Thành phần: Albumin người và Natri azit. Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo các nguyên liệu tham chiếu đã được chứng nhận IFCC (International Federation of Clinical Chemistry) Quy cách: ≥ (5x2) ml	Hộp	3
86	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide ; Genapol X080 ; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri. Quy cách: ≥ 5000 ml	Can	120

87	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase. Thành phần: MES (pH 6.05); Calcium acetate; NaCl; Potassium thiocyanate; CNPG3. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test Quy cách: $\geq (4 \times 40)$ ml	Hộp	12
88	Định lượng β -2 Microglobulin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng β -2 microglobulin. Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5); Các tiểu phân latex phủ kháng thể kháng β -2 microglobulin người. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test Quy cách: $\geq (4 \times 10 + 4 \times 8)$ ml	Hộp	4
II	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng cho máy DxI600			
89	Định lượng 25(OH) vitamin D (DxI) (toàn phần)	Hóa chất định lượng 25(OH) vitamin D. Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh hai bước. Dải đo: 2-210 ng/mL. Thành phần chính: kháng thể cừu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyết phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và Proclin. Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	30
90	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (DxI) (toàn phần)	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng 25(OH) vitamin D. Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit và ProClin. Quy cách: $\geq (6 \times 1.4)$ ml	Hộp	5
91	Định lượng AFP	Hóa chất định lượng AFP. Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Dải đo: 0,5-3.000 ng/mL [0,41-2.478 IU/mL]. Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	40
92	Chất chuẩn AFP	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng AFP. Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, AFP ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: $\geq (7 \times 2.5)$ ml	Hộp	5
93	Định lượng BNP	Hóa chất định lượng BNP. Dải đo: 1 - 5000 pg/mL. Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Thành phần: Albumin huyết thanh bò, ProClin, natri azit, Các hạt thuận từ phủ kháng thể BNP kháng người tít cả các dòng ở chuột, Cộng hợp bò photphataza kiềm chứa kháng thể BNP kháng người đơn dòng ở chuột Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	58
94	Chất chuẩn BNP	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng BNP. Thành phần: Phức hợp BNP người tái tổ hợp ở các mức nồng độ khác nhau, BSA, natri azit, ProClin Quy cách: $\geq (6 \times 1.5)$ ml	Hộp	6

95	Định lượng CA 15-3	Hóa chất định lượng CA 15-3. Dãi đo: 0,5–1.000 U/mL. Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Thành phần: kháng nguyên kháng CA 15-3, Albumin huyết thanh bò, Natri azit, ProClin Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	18
96	Chất chuẩn CA 15-3	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 15-3. Thành phần: Natri Azit, ProClin, Albumin huyết thanh bò, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (6x1.5) ml	Hộp	4
97	Định lượng CEA	Hóa chất định lượng CEA. Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Dãi đo: 0,1–1.000 ng/mL. Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, kháng thể kháng CEA MAb ở chuột Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	50
98	Chất chuẩn CEA	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CEA. Thành phần chính: Protein (bò), natri azit, ProClin, CEA ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (6x2.5) ml	Hộp	5
99	Định lượng Cortisol	Hóa chất định lượng cortisol. Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh. Dãi đo: 0,4–60 µg/dL [11–1.655 nmol/L]. Thành phần chính: chất nền BSA, natri azit, Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	30
100	Chất chuẩn Cortisol	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cortisol. Thành phần chính: huyết thanh người, natri azit, ProClin, cortisol ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (6x4) ml	Hộp	5
101	Định lượng Folate	Hóa chất định lượng acid folic. Phương pháp: Thụ thể liên kết cạnh tranh. Dãi đo: 1–24,8 ng/mL (2,27–56,2 nmol/L). Thành phần chính: Kháng thể đơn dòng kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA) và ProClin. Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	24
102	Chất chuẩn Folate	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng acid folic. Thành phần chính: Chất nền có đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit và ProClin.; Quy cách: ≥ (6x4) ml	Hộp	5
103	Định lượng Free T3	Hóa chất định lượng T3 tự do. Phương pháp: miễn dịch enzym. Dãi đo: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L]. Thành phần chính: Analog T3, dung dịch đệm TRIS, NaN3, ProClin Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	48

104	Chất chuẩn Free T3	<p>Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T3 tự do. Thành phần chính: NaN₃, ProClin, T3 ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (6x2.5) ml</p>	Hộp	5
105	Định lượng Free T4	<p>Hóa chất định lượng T4 tự do. Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước. Đãi đo: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L]. Thành phần chính: dung dịch đệm TRIS, NAN₃, ProClin, Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột Quy cách: Hộp ≥ 100 test</p>	Hộp	110
106	Chất chuẩn Free T4	<p>Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T4 tự do. Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, Thyroxine ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (6x2.5) ml</p>	Hộp	8
107	Định lượng CA 19-9	<p>Hóa chất định lượng CA 19-9. Đãi đo: 0,8–2.000 U/mL. Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Thành phần: Natri Azit, ProClin, Albumin huyết thanh bò, kháng nguyên kháng CA 19-9, Protein bò, protein dê, Protein chuột Quy cách: Hộp ≥ 100 test</p>	Hộp	36
108	Chất chuẩn CA 19-9	<p>Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19-9. Thành phần: Natri Azit, ProClin, Albumin huyết thanh bò, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (6x2.5) ml</p>	Hộp	5
109	Định lượng hFSH	<p>Hóa chất định lượng hFSH. Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước sandwich. Đãi đo: 0,2–200 mIU/mL (IU/L). Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng hFSH; Quy cách: Hộp ≥ 100 test</p>	Hộp	4
110	Chất chuẩn hFSH	<p>Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng hFSH. Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, hFSH ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (6x4) ml</p>	Hộp	3
111	Định lượng hLH	<p>Hóa chất định lượng hLH. Xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước ("sandwich"). Đãi đo: 0,2–250 mIU/mL [IU/L], các phức hợp kháng hLH đơn dòng ở chuột. Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin Quy cách: Hộp ≥ 100 test</p>	Hộp	5
112	Chất chuẩn hLH	<p>Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng hLH. Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, hLH ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (6x4) ml</p>	Hộp	3

113	Định lượng hsTnI	Hóa chất định lượng cTnI. Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Dãi đo: 2,3 - 27.027pg/mL. Thành phần chính: Kháng thể đơn dòng ở chuỗi kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300. Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	250
114	Chất chuẩn hsTnI	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cTnI siêu nhạy. Thành phần chính: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt Natri azua, và ProClin Quy cách: ≥ (3x1.5+4x1) ml	Hộp	20
115	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Hóa chất định lượng interleukin 6; Phương pháp: miễn dịch enzym một bước ("sandwich"); Dãi đo: 0,5-1.500 pg/mL; Thành phần chính: kháng thể đơn dòng kháng IL-6 ở người, BSA, natri azit, ProClin Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	10
116	Chất chuẩn IL-6	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Interleukin 6. Thành phần chính: BSA đệm, NaN ₃ , ProClin, IL-6 tái tổ hợp ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (1x4+5x2.5) ml	Hộp	4
117	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	Chất kiểm tra của xét nghiệm định lượng Interleukin 6. Thành phần chính: IL-6 tái tổ hợp ở người ở các mức nồng độ khác nhau, PBS đệm, NaN ₃ Quy cách: ≥ (2x2.5+2x2.5+2x2.5) ml	Hộp	4
118	Định lượng iPTH	Hóa chất định lượng iPTH. Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Dãi đo: 1-3500 pg/mL (0,1-371 pmol/L). Thành phần chính: Kháng thể của dê kháng PTH, BSA, natri azit, ProClin Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	12
119	Chất chuẩn iPTH	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng iPTH. Thành phần chính: đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, PTH (kháng nguyên tổng hợp) ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (2x4+6x1) ml	Hộp	4
120	Định lượng CA 125	Hóa chất định lượng CA 125. Dãi đo: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL. Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Thành phần: Biotin kháng nguyên kháng CA125, Albumin huyết thanh bò, ProClin, Natri azit Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	15
121	Chất chuẩn CA 125	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 125. Thành phần: Albumin huyết thanh bò, ProClin, Natri azit, Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (6x2.5) ml	Hộp	4

122	Định lượng PAPP-A	Hóa chất định lượng PAPP-A. Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Dải đo: 1-5.000 ng/mL. Thành phần chính: kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng, BSA, natri azit, ProClin Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	2
123	Chất chuẩn PAPP-A	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PAPP-A. Thành phần chính: đệm BSA, natri azit, ProClin, PAPP-A gốc ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (6x1) ml	Hộp	1
124	Định lượng Prolactin	Hóa chất định lượng prolactin. Phương pháp: miễn dịch enzym một bước sandwich. Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, các phức hợp kháng Prolactin đơn dòng ở chuột Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	4
125	Chất chuẩn Prolactin	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng prolactin. Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, Prolactin ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (1x4+5x2.5) ml	Hộp	2
126	Định lượng Sensitive Estradiol	Hóa chất định lượng estradiol. Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh. Dải đo: 15-5.200 pg/mL [55,1-19.089 pmol/L]. Thành phần chính: Các hạt thuần từ được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt tính bề mặt và Cosmocil CQ. Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	3
127	Chất chuẩn Sensitive Estradiol	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng estradiol. Thành phần chính: Huyết thanh người, ProClin. Quy cách: ≥ (4+5x2) ml	Hộp	2
128	Định lượng Testosterone	Hóa chất định lượng testosterone. Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh. Dải đo: 0,1-16 ng/mL [0,35-55,5 nmol/L]. Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, Kháng thể đơn dòng kháng testosterone Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	4
129	Chất chuẩn Testosterone	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng testosterone. Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, testosterone ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: ≥ (6x2.5) ml	Hộp	2

130	Định lượng TSH (3rd IS)	Hóa chất định lượng TSH. Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Dải đo: 0,005–50 μ IU/mL. Thành phần chính: kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuỗi được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin. Quy cách: Hộp \geq 200 test	Hộp	56
131	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng TSH. Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin Quy cách: \geq (6x2.5) ml	Hộp	8
132	Định lượng Ultrasensitive Insulin	Hóa chất định lượng insulin. Phương pháp: miễn dịch enzym một bước ("sandwich"). Dải đo: 0,03–300 μ IU/mL [0,21–2.100 pmol/L]. Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, Kháng thể đơn dòng của chuỗi kháng insulin Quy cách: Hộp \geq 100 test	Hộp	6
133	Chất chuẩn Ultrasensitive Insulin	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng insulin. Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, insulin ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: \geq (6x2) ml	Hộp	3
134	Định lượng Unconjugated Estriol	Hóa chất định lượng estriol tự do. Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh. Dải đo: 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L]. Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, Cosmocil CQ, Kháng thể kháng estriol ở thỏ Quy cách: Hộp \geq 100 test	Hộp	2
135	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng estriol tự do. Thành phần chính: huyết thanh người, NaN3, Cosmocil CQ, estriol không cộng hợp ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: \geq (1x4+6x2.5) ml	Hộp	1
136	Định lượng Vitamin B12	Hóa chất định lượng vitamin B12. Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh. Dải đo: 50–1.500 pg/mL [37–1.107 pmol/L]. Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột Quy cách: Hộp \geq 100 test	Hộp	24
137	Chất chuẩn Vitamin B12	Chất chuẩn của xét nghiệm Vitamin B12. Thành phần chính: Albumin huyết thanh người, natri azit, ProClin, Vitamin B12 ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: \geq (6x4) ml	Hộp	5

138	Định lượng total β hCG	Hóa chất định lượng β hCG toàn phần. Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước ("sandwich"). Đải đo: 0,6-1350 mIU/mL. Thành phần chính: phức hợp kháng β hCG đơn dòng, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin Quy cách: Hộp \geq 100 test	Hộp	12
139	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần. Thành phần chính: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, natri azit, ProClin Quy cách: \geq (6x4) ml	Hộp	4
140	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người Quy cách: \geq (6x3) ml	Hộp	24
141	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Quy cách: \geq (1x5) ml	Lọ	24
142	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Quy cách: \geq (1x5) ml	Lọ	24
143	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Quy cách: \geq (1x5) ml	Lọ	24
144	Chất kiểm chứng hãng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 1	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A Quy cách: \geq (3x1) ml	Hộp	3
145	Chất kiểm chứng hãng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 2	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A Quy cách: \geq (3x1) ml	Hộp	3
146	Chất kiểm chứng hãng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 3	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A Quy cách: \geq (3x1) ml	Hộp	3
147	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa máy hàng ngày. Thành phần: anionic và nonionic, và các alkanolamine, không chứa phosphate. Quy cách: \geq 1 gallon	Bình	2
148	Cơ chất phát quang	Cơ chất phát quang. Thành phần: diacetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang, chất hoạt tính bề mặt Quy cách: \geq (4x130) ml	Hộp	60

149	Dung dịch kiểm tra máy	Dung dịch kiểm tra máy. Thành phần: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò, ProClin, natri azit. Quy cách: $\geq (6 \times 4)$ ml	Hộp	2
150	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa máy hàng ngày. Thành phần: Anionic và Nonionic Quy cách: ≥ 1 L	Bình	2
151	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch công suất ≥ 400 xét nghiệm/ giờ. Thành phần: muối đệm TRIS, natri azit Quy cách: ≥ 10 L	Hộp	220
152	Giếng phản ứng	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL Quy cách: Túi ≥ 1000 cái	Túi	220
153	Chất chuẩn Ferritin	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Ferritin. Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, Ferritin ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: $\geq (6 \times 4)$ ml	Hộp	5
154	Định lượng ferritin	Hóa chất định lượng Ferritin. Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Đãi đo: 0,2-1.500 ng/mL ($\mu\text{g/L}$). Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuỗi kháng ferritin Quy cách: Hộp ≥ 100 test	Hộp	50
III	Vật tư nha khoa			
155	Arsen (chất diệt tủy)	Arsenic dùng diệt tủy trong nha khoa. Lọ ≥ 5 g	Lọ	5
156	Banh miệng có chặn lưỡi	Sử dụng trong hồ trị khám và điều trị nha khoa	Cái	6
157	Bẫy răng	Dụng cụ hỗ trợ nhổ răng	Cái	20
158	Bond không cần Etching (Bond 1 lần)	Là keo dán quang trùng hợp dùng trong phục hình gián tiếp hay trực tiếp. Lọ 6g	Lọ	10
159	Bột kẽm oxit điều trị tủy răng	Thành phần hoàn toàn từ Oxit kẽm nguyên chất, hoàn toàn không chứa thạch tín.	Lọ	3
160	Cán gương khám	Chất liệu làm từ thép không rỉ	Cái	30
161	Canxihydroxid (điều trị tủy răng)	Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy	Lọ	3
162	Cavene (sát khuẩn ống tủy)	Vật liệu dùng để sát trùng ống tủy	Lọ	2
163	Cây lên ống tủy	Lên ngang, cán kim loại, đàn hồi và chịu lực. Chiều dài 21mm hoặc 25mm, các cỡ (số 15, 20, 25)	Cái	15
164	Ceivitron	Xi măng trám tạm hộp ≥ 30 g	Lọ	12
165	Chất bôi trơn ống tủy	Dùng để bôi trơn ống tủy.	Tube	12

166	Chất lấy dấu răng	Chất lấy dấu nha khoa Alginate với khả năng lấy dấu chính xác, mùi hương dễ chịu. Dễ dàng sử dụng và gỡ bỏ khỏi khay lấy dấu mà không hề ảnh hưởng đến mẫu. Tương thích với tất cả các loại thạch cao.	Túi	100
167	Chỉ co nước	Dùng để tách nước trước khi lấy dấu và loại bỏ máu, nước bọt, và dịch mô còn sót lại trong khe nước	Lọ	2
168	Chổi đánh bóng	Dùng để đánh bóng, làm sạch răng	Cái	200
169	Chụp thép bán sẵn (dùng cho trẻ em)		Cái	50
170	Cốc đánh bóng	Cốc đánh bóng dùng trong nha khoa	Cái	300
171	Cốc nhựa dùng 1 lần	Cốc nhựa dùng trong nha khoa	Cốc	7.000
172	Composit đặc	Là vật liệu composite quang trùng hợp, mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy. Tube \geq 4g	Nhộng	50
173	Composit lỏng	Vật liệu trám composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dễ dàng tra vào những vị trí phức tạp. Tube \geq 2g	Nhộng	300
174	Côn guttapercha	Giúp trám bít ống tủy dễ dàng và nhanh chóng, tính cân quang cao. Côn gồm nhiều kích cỡ và độ thuận khác nhau và có vạch đánh dấu chiều dài.	Hộp	50
175	Costisolom (chất hàn tủy)	Chất hàn ống tủy	Hộp	2
176	Cục cắn	Cục cắn màu vàng (mềm) Giúp bệnh nhân có thể há miệng lâu, ít mỏi Có thể gắn thêm chặn lưỡi để bảo vệ lưỡi khi mài	Cái	5
177	Đầu kim tiêm 27 G	Kim 27/G	Cái	6.000
178	Đầu lấy cao răng	Đầu lấy cao răng dưới/trên nước ART	Cái	5
179	Dầu xịt tay khoan	Dầu xịt tay khoan. Chai \geq 550ml	Chai	5
180	Dung dịch Osemol	Dung dịch sát trùng nhanh dùng điều trị nhiễm trùng tủy và đỉnh tủy. Lọ \geq 15ml	Lọ	15
181	Etching men răng	Một axit xoi mòn men răng, ngà răng với 37% acid phosphoric	Lọ	40
182	Eugenol (chất sát khuẩn ống tủy)	Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxit kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa, thể tích tối thiểu 30ml/chai	Lọ	25
183	Fuji 1 (vật liệu hàn răng)	Xi măng gắn chốt (35g+ 25g)	Hộp	20
184	Fuji 7 (vật liệu hàn răng)	Hộp 15g bột+8ml nước. Dùng để trám răng, dạng bột và nước, có chứa strontium, phóng thích floor cao bảo vệ bề mặt răng, ngăn ngừa vi khuẩn	Hộp	5
185	Fuji 9 (vật liệu hàn răng)	Xi măng trám hàn răng 9 Gồm 15g powder, 8g liquid	Hộp	30
186	Giấy cắn	Sử dụng trong thăm khám nha khoa	Hộp	6
187	Guttapercha (điều trị tủy máy) size F1	Vật liệu trám bít ống tủy răng	Hộp	6
188	Guttapercha (điều trị tủy máy) size F2	Vật liệu trám bít ống tủy răng	Hộp	6

189	Guttapercha (điều trị tủy máy) size F3	Dùng để trám bít ống tủy răng sau khi điều trị, để phòng tránh việc vi khuẩn xâm nhập trở lại	Hộp	3
190	Hyposol (bơm rửa ống tủy)	Dung dịch bơm rửa ống tủy	Chai	6
191	Kim nhổ Răng	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	Cái	20
192	Lentulo (hàn ống tủy)	Trám đưa xi măng vào ống tủy	Cái	100
193	Mặt gương khám nha khoa	Mặt gương dùng trong nha khoa. Hộp ≥ 12 cây	Hộp	5
194	Mũi khoan nha khoa	Mũi khoan kim cương dùng cho tay khoan nhanh	Cái	500
195	Nĩa khám nha khoa	Kẹp khám nha khoa	Cái	20
196	Nong đưa ống tủy các số	Trâm tay nội nha K-file và H-file, dài 21mm và 25mm, size từ 8-40, Vi ≥ 6 cây, đã tiệt trùng	Vi	100
197	Nụ đánh bóng bề mặt răng	Làm bằng silicon, đánh ít bị mòn	Cái	100
198	Ốc tay khoan	Turbine vận tay khoan nha khoa	Cái	12
199	Ống hút	Ống hút nước bọt dùng trong nha khoa	Cái	7.000
200	Protaper for hand use (SX- F3)	Protaper dùng tay. Vi 6 cái	Bộ	4
201	Tăm Bond (hàn composite)	Keo dán Bonding Resin. Lọ ≥ 7ml	Hộp	50
202	Thạch cao vàng	Thạch cao dùng cho đồ mẫu hàm trong nha khoa	Túi	200
203	Thâm trám nha khoa	Là các dụng cụ nhỏ làm bằng thép không gỉ, có nhiều hình dạng và kích thước nhưng thường có 3 dạng: cong, thẳng và gập khúc. - Được thiết kế nhằm thăm khám, phát hiện lỗ sâu mặt trong, mặt ngoài hay mặt nhai của răng, lỗ trống, ống tủy... hay những vị trí mà mắt thường không thể nhìn thấy được	Cái	20
204	Thìa lấy dấu Inox (lấy dấu răng)	Chất liệu Inox	Bộ	10
205	Trâm gai lấy tủy	Trâm gai lấy tủy. Các màu	Cái	2.000
206	Trâm xoay máy điều trị tủy răng	Trâm xoay máy điều trị tủy răng (SX – F3) dài 25mm	Bộ	24
IV	Hóa chất xét nghiệm huyết học dùng cho máy UniCel DxH			
207	Dung dịch ly giải	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học. Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/l, Chất ổn định, Chất đệm. Hộp ≥ 5 lít	Hộp	32
208	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu)	Sử dụng để thực hiện phân tích nhằm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất StailiLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L. Hộp ≥ (1900ml+850ml)	Hộp	50

209	Chất chuẩn máy	Dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu. Hộp ≥ 1x3.3ml	Hộp	4
210	Chất kiểm chuẩn	Sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. Hộp ≥ (4x3.5ml Level I; 4x3.5ml Level II; 4x3.5ml Level III)	Hộp	20
211	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS	Sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt. Lọ ≥ 4ml	Lọ	2
212	Dung dịch rửa	Sử dụng làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein. Hộp ≥ 10 lít	Hộp	20
213	Dung dịch pha loãng	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L. Hộp ≥ 10 lít	Hộp	720
IV	Hóa chất xét nghiệm huyết học dùng cho máy XN1000			
214	Dung dịch đo nồng độ Hemoglobin	Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1.7 g/l tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: Hộp ≥ 5L	Hộp	30
215	Dung dịch kiểm mạnh rửa hệ thống bán tự động	Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: Hộp ≥ 50ml	Hộp	10
216	Dung dịch kiểm mạnh rửa hệ thống tự động	Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa Clo tỷ lệ 5,0%). tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: Hộp ≥ 20x4ml	Hộp	15
217	Dung dịch ly giải đếm số lượng bạch cầu kênh WDF	Thành phần: Nonionic surfactant 0.17%; Organic quaternary ammonium salts 0.07%. tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: Thùng ≥ 5L	Thùng	50
218	Dung dịch ly giải đếm số lượng bạch cầu kênh WNR	Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%. tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: Hộp ≥ 5L	Hộp	30
219	Dung dịch pha loãng	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L. Thùng ≥ 10 lít	Thùng	160

220	Hóa chất nhuộm các tế bào nhân	Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9% tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc bacode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: Hộp $\geq 2 \times 82 \text{ml}$	Hộp	13
221	Hóa chất nhuộm tế bào hồng cầu lưới	Thành phần: Polymethine 0.03%; methanol 7.9%; Ethylene Glycol 92% tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc bacode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: Hộp $\geq 2 \times 12 \text{ml}$	Hộp	6
222	Hóa chất sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9% tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc bacode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: Hộp $\geq 2 \times 42 \text{ml}$	Hộp	36
223	Hóa chất sử dụng trong phân tích hồng cầu lưới và trong phân tích tiểu cầu	Thành phần: Tricine buffer 0.17% tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc bacode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: Hộp $\geq 2 \times 1.5 \text{L}$	Hộp	5
224	Bơm chân không		Cái	1
225	Kim hút mẫu huyết học		Cái	5
V	Hóa chất xét nghiệm huyết học dùng cho máy ACL TOP			
226	Hóa chất định lượng Antithrombin	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Antithrombin theo phương pháp so màu. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định Hóa chất Factor Xa ≥ 35 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 2 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp $\geq (4 \times 4.5 \text{mL} + 4 \times 4.5 \text{mL})$	Hộp	3
227	Hóa chất đo thời gian APTT	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C. Hộp $\geq (5 \times 10 \text{ml} + 5 \times 10 \text{ml})$	Hộp	40
228	Hóa chất đo thời gian PT	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT, ISI $\leq 1,05$. Dạng bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C. Hộp $\geq (5 \times 20 \text{ml} + 5 \times 20 \text{ml})$	Hộp	60
229	Hóa chất định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss	Dạng: bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 7 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C. Hộp $\geq 10 \times 5 \text{ml}$	Hộp	40
230	Hóa chất định lượng Protein C	Hóa chất dùng để xác định xét nghiệm Protein C theo phương pháp so màu. Dạng Bột khô và chất đệm. Thời gian ổn định Hóa chất Protein C ≥ 90 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp $\geq (2 \times 2.5 \text{mL} + 2 \times 2.5 \text{mL} + 1 \times 8 \text{mL})$	Hộp	3
231	Hóa chất định lượng Protein S tự do	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định Free Protein S theo phương pháp miễn dịch. Dạng Bột khô và chất đệm. Thời gian ổn định Hóa chất latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp $\geq (3 \times 4 \text{mL} + 3 \times 4 \text{mL} + 3 \times 2 \text{mL})$	Hộp	3
232	Hóa chất định lượng yếu tố II	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố II. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp $\geq 10 \text{ml}$	Hộp	3

233	Hóa chất định lượng yếu tố V	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố V. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp ≥ 10 ml	Hộp	3
234	Hóa chất định lượng yếu tố VII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp ≥ 10 ml	Hộp	3
235	Hóa chất định lượng yếu tố VIII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VIII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp ≥ 10 ml	Hộp	3
236	Hóa chất định lượng yếu tố IX	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố IX. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp ≥ 10 ml	Hộp	3
237	Hóa chất định lượng yếu tố X	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố X. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp ≥ 10 ml	Hộp	3
238	Hóa chất định lượng yếu tố XI	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố XI. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp ≥ 10 ml	Hộp	3
239	Hóa chất định lượng yếu tố XII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố XII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp ≥ 10 ml	Hộp	3
240	Hóa chất định lượng yếu tố XIII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định kháng nguyên yếu tố XIII theo phương pháp miễn dịch. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 4 ngày ở trên máy. Hộp $\geq (2 \times 2.5 \text{ml} + 2 \times 5 \text{ml} + 2 \times 6 \text{ml})$	Hộp	1
241	Hóa chất định lượng Anti Xa	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu. Dạng lỏng. Thời gian ổn định hóa chất Factor Xa ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C. Hộp $\geq (5 \times 3 \text{ml} + 5 \times 2.5 \text{ml})$	Hộp	2
242	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu Heparin ≥ 3 mức. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C. ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp $\geq (3 \times 1 \text{ml} + 3 \times 1 \text{ml} + 3 \times 1 \text{ml})$	Hộp	2
243	Hóa chất dùng cho xét nghiệm kháng định phát hiện kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp thời gian nọc rắn Russell pha loãng	Hóa chất dùng để xác định kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn. Dạng bột khô. Thời gian ổn định ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C. Hộp $\geq 10 \times 2 \text{ml}$	Hộp	3
244	Hóa chất dùng cho xét nghiệm sàng lọc phát hiện kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp thời gian nọc rắn Russell pha loãng	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn. Dạng bột khô. Thời gian ổn định ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C. Hộp $\geq 10 \times 2 \text{ml}$	Hộp	3
245	Chất kiểm chứng âm tính kháng đông Lupus	Chất kiểm chứng mức âm tính dùng cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) trên máy phân tích đông máu. Hộp $\geq 10 \text{ml}$	Hộp	1
246	Chất kiểm chứng dương tính kháng đông Lupus	Chất kiểm chứng mức âm tính dùng cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) trên máy phân tích đông máu. Hộp $\geq 10 \text{ml}$	Hộp	1

247	Hóa chất định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ truyền tác huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/ml, độ nhạy $\geq 99,9\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$, độ tuyến tính $\geq 215 - 128000$ ng/ml (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C. Hộp $\geq (3 \times 4 \text{ml} + 3 \times 6 \text{ml} + 2 \times 1 \text{ml})$	Hộp	100
248	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer dài đo bình thường và dài đo bất thường. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 24 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp $\geq (5 \times 1 \text{ml} + 5 \times 1 \text{ml})$	Hộp	6
249	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với xét nghiệm Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các xét nghiệm yếu tố. Hộp $\geq 10 \times 1 \text{ml}$	Hộp	4
250	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dài đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Hộp $\geq 10 \times 1 \text{ml}$	Hộp	20
251	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dài đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Hộp $\geq 10 \times 1 \text{ml}$	Hộp	20
252	Cóng phản ứng máy đông máu	Dạng nhựa rắn 4 công liên khối trên một thanh. Hộp: ≥ 2.400 cuvette	Hộp	72
253	Dung dịch dùng để làm sạch	Thành phần Acid clohydric 100 mmol/l. Dạng lỏng. Hộp $\geq 500 \text{ml}$	Hộp	75
254	Dung dịch dùng để xúc rửa	Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride) $< 0.005\%$. Dạng lỏng. Bình $\geq 4000 \text{ml}$	Bình	340
255	Dung dịch làm sạch và tẩy nhiễm	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypochlorit chứa $< 5.0\%$. Hộp $\geq 80 \text{ml}$	Hộp	40
256	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng lỏng. Hộp $\geq 100 \text{ml}$	Hộp	40

Tên công ty báo giá:**BẢNG BÁO GIÁ**

Kính gửi :{ Ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá }

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau :

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan :

ST T	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Cấu hình kĩ thuật báo giá	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày ... tháng ... năm ... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
 - (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
 - (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
 - (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
 - (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
 - (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
 - (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
 - (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
 - (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
 - Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
 - (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.
- Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thông nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.